

Số: /TB-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2026

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 497/QĐ-ĐHNT ngày 10/4/2025 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Nha Trang;

Hiệu trưởng thông báo tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2026, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2. Phạm vi tuyển sinh

a) Mã tuyển sinh: TSN

b) Phạm vi: Tuyển sinh trên toàn quốc

c) Quy mô tuyển sinh:

✓ Tổng chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến: **3.800 chỉ tiêu**

✓ Tổng số chương trình đào tạo: Năm 2026, Trường có **50 mã xét tuyển cho 71 chương trình đào tạo**, trong đó:

- Nhóm Chương trình đào tạo đặc biệt: 13 mã xét tuyển cho 13 chương trình, trong đó:

▪ Số chương trình đặt hàng từ Doanh nghiệp: 06 chương trình

▪ Số chương trình đặc biệt (tiên tiến - chất lượng cao): 07 chương trình

- Nhóm chương trình đào tạo chuẩn: 37 mã xét tuyển cho 58 chương trình.

II. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

2.1. Các phương thức tuyển sinh

Thí sinh có thể sử dụng một hoặc đồng thời các phương thức xét tuyển vào 1 ngành/chương trình đào tạo. Trường ĐHNT sử dụng các phương thức sau:

Bảng 1. Phương thức xét tuyển

Mã phương thức	Phương thức xét tuyển	Thang điểm xét tuyển	Ghi chú
PT1	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế của Bộ GD&ĐT		
PT2	Xét tuyển dựa vào Điểm đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM và Điểm đánh giá năng lực của ĐHQG-Hà Nội năm 2026	- Thang điểm 1200 của ĐHQG-HCM; - Thang điểm 150 của ĐHQG-HN	Áp điểm điều kiện tiếng Anh ở một số ngành đào tạo;
PT3	Xét tuyển dựa vào <u>Điểm thi tốt nghiệp</u> THPT năm 2026	Thang điểm 40	Thực hiện quy đổi tương đương theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT

Lưu ý: Đối với phương thức 3 (PT3), tổ chức tuyển sinh các ngành/chương trình đào tạo theo tổ hợp xét tuyển chi tiết ở cột (5) trong **Bảng 3** dưới đây.

2.2. Quy định về chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS) được sử dụng để quy đổi thành điểm môn tiếng Anh khi xét tuyển theo Phương thức điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (PT3).

Quy định này áp dụng đối với thí sinh được miễn thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh theo Quy chế thi hiện hành. Điểm quy đổi sẽ được tính vào tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh tương ứng.

Bảng 2. Quy đổi điểm chứng chỉ IELTS (Academic) thành điểm môn tiếng Anh

TT	Điểm IELTS	Điểm quy đổi sang môn tiếng Anh
1	5.0	6.0
2	5.5	7.0
3	6.0	8.0
4	6.5	9.0
5	≥ 7.0	10.0

III. CHƯƠNG TRÌNH/NGÀNH ĐÀO TẠO VÀ TỔ HỢP XÉT TUYỂN

Bảng 3. Danh mục chương trình/ngành đào tạo, nhóm môn học để sơ tuyển và các tổ hợp môn thi để xét tuyển theo phương thức 3

TT	Mã xét tuyển	Chương trình/ ngành đào tạo	Môn học cần trang bị ở THPT	Tổ hợp xét tuyển bằng Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026	Điều kiện tiếng Anh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
I CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẶC BIỆT					
1	7480201 A	Công nghệ thông tin (<i>chương trình đào tạo đặc biệt</i>)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 4) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	X
2	7480201 B	Công nghệ thông tin Việt - Nhật	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 4) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 5) Toán*2, Ngữ Văn, Tiếng Nhật	
3	7340301 A	Kế toán (<i>chương trình đào tạo đặc biệt</i>)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	X
4	7340201 A	Tài chính - Ngân hàng (<i>chương trình đào tạo đặc biệt</i>)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	X
5	7340101 A	Quản trị kinh doanh (<i>chương trình đào tạo đặc biệt: Quản trị kinh doanh tổng hợp; Quản trị kinh doanh quốc tế</i>)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	X
6	7810201 A	Quản trị khách sạn (<i>chương trình đào tạo đặc biệt</i>)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Lịch sử 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	X
7	7810103 A	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (<i>chương trình đào tạo đặc biệt</i>)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Lịch sử 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	X
8	7810103 P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (<i>chương trình song ngữ Pháp - Việt</i>)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh/Tiếng Pháp	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Pháp	

TT	Mã xét tuyển	Chương trình/ ngành đào tạo	Môn học cần trang bị ở THPT	Tổ hợp xét tuyển bằng Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026	Điều kiện tiếng Anh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
				3) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 4) Toán*2, Ngữ văn, Lịch sử 5) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	
9	7540105 HV	Công nghệ chế biến thủy sản (chương trình Hải Vương - NTU)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học, Hóa học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học 3) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học 4) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 5) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 6) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	
10	7540105 MP	Công nghệ chế biến thủy sản (chương trình Minh Phú - NTU)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học, Hóa học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học 3) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học 4) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 5) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 6) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	
11	7620301 MP	Nuôi trồng thủy sản (chương trình Minh Phú - NTU)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học, Hóa học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học 3) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học 4) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 5) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 6) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	
12	7420201 MP	Công nghệ sinh học (chương trình Minh Phú - NTU)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học, Hóa học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học 3) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học 4) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 5) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 6) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	
13	7520103 MP	Cơ khí thủy sản thông minh (chương trình Minh Phú - NTU)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
II	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN				
2.1	Nhóm ngành Thủy sản, Sinh học và Thực phẩm				

TT	Mã xét tuyển	Chương trình/ ngành đào tạo	Môn học cần trang bị ở THPT	Tổ hợp xét tuyển bằng Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026	Điều kiện tiếng Anh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	7620303	Khoa học thủy sản (02 chuyên ngành: Khai thác thủy sản, Khoa học thủy sản)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học 2) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học 3) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 4) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 5) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 6) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	
2	7620305	Quản lý thủy sản	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học 2) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học 3) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 4) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 5) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 6) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	
3	7620301	Nuôi trồng thủy sản (03 chuyên ngành: Công nghệ Nuôi trồng thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Quản lý Nuôi trồng thủy sản)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học, Hóa học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học 3) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học 4) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 5) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 6) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 7) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
4	7420201	Công nghệ sinh học	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học, Hóa học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học 3) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học 4) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 5) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 6) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	
5	7540101	Công nghệ thực phẩm (02 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học, Hóa học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học 3) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học 4) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 5) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 6) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	
6	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học, Hóa học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học 3) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học 4) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 5) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 6) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	
7	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học 3) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học	

TT	Mã xét tuyển	Chương trình/ ngành đào tạo	Môn học cần trang bị ở THPT	Tổ hợp xét tuyển bằng Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026	Điều kiện tiếng Anh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
			học, Hóa học	4) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 5) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 6) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	
2.2	Nhóm ngành Kỹ thuật và Công nghệ				
8	7520320	Kỹ thuật môi trường (02 chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường; Quản lý môi trường và an toàn vệ sinh lao động)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học, Hóa học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Sinh học 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học 3) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học 4) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 5) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 6) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
9	7520301	Kỹ thuật hoá học	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học 2) Toán*2, Ngữ văn, Hóa học 3) Toán*2, Ngữ văn, Sinh học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
10	7520103	Kỹ thuật cơ khí (02 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí; Thiết kế và chế tạo số)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
11	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
12	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử (02 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ điện tử; Hệ thống nhúng và IoT)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
13	7520115	Kỹ thuật nhiệt (03 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ điện lạnh; Điện lạnh, Cơ điện lạnh)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	

TT	Mã xét tuyển	Chương trình/ ngành đào tạo	Môn học cần trang bị ở THPT	Tổ hợp xét tuyển bằng Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026	Điều kiện tiếng Anh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
				6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
14	7840106	Khoa học hàng hải (02 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	X
15	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
16	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
17	7520206	Kỹ thuật biển (Giàn khoan và Tuabin gió)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
18	7520130	Kỹ thuật ô tô	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
19	7520201	Kỹ thuật điện (chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	

TT	Mã xét tuyển	Chương trình/ ngành đào tạo	Môn học cần trang bị ở THPT	Tổ hợp xét tuyển bằng Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026	Điều kiện tiếng Anh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
20	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
21	7580201	Kỹ thuật xây dựng (02 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
22	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 5) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 6) Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
23	7480201	Công nghệ thông tin (03 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Hệ thống thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh,	1) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 4) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	X
24	7480101	Khoa học máy tính	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 2) Toán*2, Ngữ văn, Vật lý 3) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ 4) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	X
25	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Công nghệ	
2.3	Nhóm ngành Kinh tế, Kinh doanh, Xã hội nhân văn				
26	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Lịch sử	X

TT	Mã xét tuyển	Chương trình/ ngành đào tạo	Môn học cần trang bị ở THPT	Tổ hợp xét tuyển bằng Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026	Điều kiện tiếng Anh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
				5) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	
27	7810201	Quản trị khách sạn	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ văn, Lịch sử 5) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	X
28	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	X
29	7340115	Marketing	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	X
30	7340121	Kinh doanh thương mại	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	X
31	7340201	Tài chính - Ngân hàng (02 chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng; Công nghệ tài chính)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	X
32	7340301	Kế toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	X
33	7340302	Kiểm toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	X

TT	Mã xét tuyển	Chương trình/ ngành đào tạo	Môn học cần trang bị ở THPT	Tổ hợp xét tuyển bằng Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026	Điều kiện tiếng Anh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
34	7310101	Kinh tế (02 chuyên ngành: Kinh tế thủy sản; Quản lý kinh tế)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	
35	7310105	Kinh tế phát triển	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh 2) Toán*2, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán*2, Ngữ văn, Tin học 4) Toán*2, Ngữ Văn, Địa lý	
36	7380101	Luật (02 chuyên ngành: Luật; Luật kinh tế)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh 2) Toán, Ngữ văn*2, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán, Ngữ văn*2, Lịch sử 4) Toán, Ngữ văn*2, Địa lý 5) Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lý	
37	7220201	Ngôn ngữ Anh (04 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	1) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2 2) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật 3) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử 4) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý	X

Lưu ý: Đối với Điều kiện tiếng Anh, Trường ĐHNT sử dụng Điểm học bạ môn tiếng Anh.

IV. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

- Miễn phí 100% ở KTX cho sinh viên theo học ở các chương trình theo đặt hàng đào tạo của Tập đoàn Minh Phú và Tập đoàn Hải Vương, bao gồm:

TT	Mã xét tuyển	Chương trình đào tạo
1	7540105HV	Công nghệ chế biến thủy sản (chương trình Hải Vương - NTU)
2	7540105MP	Công nghệ chế biến thủy sản (chương trình Minh Phú - NTU)
3	7620301MP	Nuôi trồng thủy sản (chương trình Minh Phú - NTU)
4	7420201MP	Công nghệ sinh học (chương trình Minh Phú - NTU)
5	7520103MP	Cơ khí thủy sản thông minh (chương trình Minh Phú - NTU)

- Miễn phí 100% ở KTX cho sinh viên gia đình nghèo, hoàn cảnh khó khăn và học tập tốt ở tất cả các ngành (KTX khuyến học);

- Nhiều chính sách học bổng, khen thưởng đối với thủ khoa, á khoa toàn trường và các ngành đào tạo.

V. KẾ HOẠCH THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

1. Thời gian đăng ký: Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

2. Cách thức xét tuyển: Thí sinh truy cập vào hệ thống đăng ký xét tuyển trực tuyến của Bộ GD-ĐT theo địa chỉ: <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn/>

Thông tin chi tiết được cung cấp và liên tục cập nhật tại:

- Website: <https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>

- Fanpage: <https://www.facebook.com/tuyensinhdhnt>

- ĐT: 0258.3831148; 0258.2212579.

- Email: tuyensinh@ntu.edu.vn

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Các kênh thông tin;

- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG